

Kinh tế biển - Khái niệm và phân loại Các phương pháp tiếp cận trên thế giới và Việt Nam

Hoàng Thanh Nga

Tóm tắt—Kinh tế biển trở nên thiết yếu đối với phúc lợi và sự thịnh vượng của nhân loại trong tương lai. Nhiều quốc gia trên thế giới và hàng trăm triệu người đang phụ thuộc vào kinh tế biển. Việc ước lượng và ghi nhận giá trị của kinh tế biển vì vậy trở nên có ý nghĩa. Tuy nhiên, thật phức tạp để so sánh kinh tế biển giữa các quốc gia bởi sự khác biệt về khái niệm, tiêu chí phân loại và phạm vi. Nghiên cứu này nhằm cung cấp và tập hợp các quan điểm về kinh tế biển của một số quốc gia và các học giả trên thế giới như Mỹ, Australia, Anh, Nhật Bản. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu cũng nêu ra định nghĩa về kinh tế biển, trong đó kinh tế biển được định nghĩa: “Kinh tế biển là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển; các hoạt động kinh tế sử dụng các nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các hoạt động kinh tế cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển”.

Từ khóa—Kinh tế biển, Khái niệm kinh tế biển, Phân loại kinh tế biển, phương pháp tiếp cận kinh tế biển

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

BIỂN và những nguồn lực từ biển sớm được ghi nhận là một trong “đa thách thức” mà thế giới phải đối mặt trong một vài thập kỷ tiếp theo [24, tr.02]. Những khủng hoảng có tính chất toàn cầu được Park và Kildow (2014) [25, tr.01] liệt kê: 1) Biến đổi khí hậu toàn cầu do sự ấm dần lên của nước biển, mực nước biển tăng, axit hóa, v.v...; 2) Sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên do cung về thức ăn, năng lượng, nước ngọt gia tăng; 3) Sự suy giảm về kinh tế xuất phát từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 1998 không thể khôi phục. Nói rộng ra, những vấn đề liên quan đến biển không còn là vấn đề của một quốc gia, dân tộc. Trong thế kỷ XXI, những chiến lược “hướng biển” của các quốc gia có lợi thế về biển được triển khai từ sớm: Mỹ (16/04/2013) - Kế hoạch triển khai chiến lược biển quốc gia [21]; Ireland (2011) - Kế

hoạch biển tích hợp của Ireland [12]; Trung Quốc (03/2011) - Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 về Phát triển kinh tế và xã hội quốc gia [34]; Hàn Quốc (2000) - Chiến lược đại dương 21 lần thứ nhất [18]; Việt Nam (2007) - Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 [2]; v.v...

Những chỉ số kinh tế là lời giải đáp thỏa đáng cho những chiến lược phát triển kinh tế biển mang tầm vĩ mô của các quốc gia. Theo *Chương trình Kinh tế biển Quốc gia Mỹ* - viết tắt là *NOEP* (National Ocean Economics Program), tổng giá trị kinh tế biển của Mỹ năm 2013 là 307,66 tỷ USD trên tổng số 16.549 tỷ USD GDP, chiếm 5,39% tổng GDP giai đoạn 2010-2013 (tăng hơn 5% so với giai đoạn 2008-2010 là 0,05%), đóng góp hơn 3 triệu việc làm cho người lao động (2013) [22]. Tại Trung Quốc, *Cục quản lý biển* - viết tắt là *SOA* (State Oceanic Administration) - ước tính quy mô kinh tế ngành biển hàng năm từ năm 2003. Tính đến năm 2016, tổng sản phẩm từ ngành biển là hơn 1,7 triệu vạn nhân dân tệ, đóng góp vào tổng GDP hơn 9% [31]. Với trường hợp của Australia, tổng sản phẩm kinh tế biển được *Học viện khoa học biển Australia* - viết tắt là *AIMS* (The Australian Institute of Marine Science) công bố năm 2016 là 73 tỷ USD vào năm 2013-2014, chiếm 4,8% GDP và tạo ra gần 400.000 việc làm trực tiếp và gián tiếp [35]. Riêng Hàn Quốc, *Học viện Biển Hàn Quốc* - viết tắt là *KMI* (The Korea Maritime Institute) [19] - ước tính tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế biển là 5,5% (trong đó đóng góp trực tiếp 2,46% và gián tiếp 3,04%) tổng GDP vào năm 2005 [17]. Tại Việt Nam, giá trị kinh tế biển những năm gần đây xấp xỉ 50% GDP.

Tuy nhiên, thật khó có thể so sánh quy mô kinh tế biển giữa các quốc gia vì sự khác biệt về khái niệm, tiêu chí phân loại cũng như phương pháp tiếp cận. Những thuật ngữ được sử dụng phổ biến hiện nay trên thế giới để chỉ về “kinh tế biển” cũng rất khác biệt. Tiêu chí phân loại và phạm vi của kinh tế biển cũng tương tự. Chẳng hạn Mỹ tách bạch kinh tế biển và kinh tế ven biển, Pháp coi sản xuất điện như nhiệt điện và năng lượng hạt nhân là

Ngày nhận bản thảo: 30-03-2018, ngày chấp nhận đăng: 5-7-2018, ngày đăng: 15-7-2018

Tác giả Hoàng Thanh Nga, Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Sofia “St. Kliment Ohridski”, Nước Cộng hòa Bulgaria (e-mail: htn.ussh@hcmussh.edu.vn).

thành phần của kinh tế biển, v.v... Tại Việt Nam, xuất hiện khái niệm kinh tế đảo, kinh tế vùng ven biển và hải đảo. Như vậy, để đi tìm một công thức chung nhằm đánh giá quy mô kinh tế biển giữa các quốc gia là không khả thi. Trong khi, để so sánh giá trị kinh tế biển giữa các quốc gia cần một khung tham chiếu. Vì vậy, nghiên cứu này hướng đến việc tổng hợp các phương pháp tiếp cận về kinh tế biển hiện nay trên thế giới, từ đó so sánh, rút ra những nhận xét và đề xuất khái niệm, tiêu chí phân loại và phạm vi của kinh tế biển cho những nghiên cứu tiếp theo.

2 LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

Không thể phủ nhận rằng: Biển có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế và văn hóa của các quốc gia. Ý thức được vai trò đó, những ghi chép, nghiên cứu, khám phá về biển sớm được hình thành trong lịch sử loài người trên các góc độ như lịch sử, kinh tế, văn hóa, địa lý, kỹ thuật - công nghệ v.v... Riêng lĩnh vực kinh tế, lý luận về kinh tế biển chỉ mới được nghiên cứu vào những năm 70 của thế kỷ XX bởi Ủy ban Phân tích kinh tế Mỹ và dần dần phát triển vào những năm sau này. Pontecorvo và những cộng sự (1980) [26] và Pontecorvo (1988) [27] đã bắt đầu ước tính đóng góp của khu vực kinh tế biển vào nền kinh tế Mỹ giai đoạn 1977-1987. Hay như những nghiên cứu của các học giả Mỹ sau này thuộc Dự án kinh tế biển quốc gia như Kildow và các cộng sự (2000) [15], Kildow và Colgan (2005) [14]. Trong đó, Colgan (2003) [9] lần đầu nhắc tới khái niệm “GDP biển” trong việc xác định những đóng góp của kinh tế biển trong GDP của Mỹ. Khái niệm “kinh tế biển” được ông định nghĩa là *những hoạt động kinh tế và những ngành kinh tế có sử dụng các nguồn lực biển trong quá trình sản xuất hoặc sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ*.

Ở Châu Âu, các quốc gia như Anh, Ý và Pháp là những quốc gia đầu tiên tổng hợp các báo cáo về kinh tế biển như Mare (1996) [18], Pugh và Skinner (1996) [28], Kalaydjian (1997) [13]. Vào những năm 90 của thế kỷ XX, những báo cáo về kinh tế biển cũng lần lượt xuất hiện tại Na Uy và Hà Lan (Wijnolst và các cộng sự, 2003) [38]. Ở phạm vi quốc tế, những nỗ lực trong định lượng các hoạt động kinh tế biển ở Australia và Canada cũng được triển khai (RASCL, 2003) [29]; Allen (2004) [6]; GSGislason (2007) [11]. Cho đến nay, việc bổ sung các vấn đề liên quan đến lý thuyết và phương pháp nghiên cứu kinh tế biển đã tương đối hoàn thiện như những nghiên cứu của Suris-

Regueiro và các cộng sự (2013) [33] hay Kildow và McIlgorm (2010) [16].

3 PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

Hai góc độ tiếp cận chính hiện nay được nhiều quốc gia sử dụng, bao gồm: tiếp cận ngành kinh tế, tiếp cận không gian địa lý. Trong trường hợp của NOEP (Mỹ), khái niệm kinh tế biển được xác định như sau: Kinh tế biển có nguồn gốc từ biển (hoặc từ Ngũ đại hồ) và các nguồn lực của nó trở thành các yếu tố đầu vào trực tiếp hoặc gián tiếp của hàng hóa và dịch vụ từ các hoạt động kinh tế: a) ngành sản xuất có liên quan chặt chẽ tới biển, hoặc b) có một phần liên quan tới biển và nằm ở khu vực ven biển (2016) [22]. Định nghĩa này được rút ra từ một phần của Hệ thống phân loại ngành kinh tế của Bắc Mỹ và phần khác dựa vào vị trí địa lý (*Tiếp cận ngành kinh tế và địa lý*).

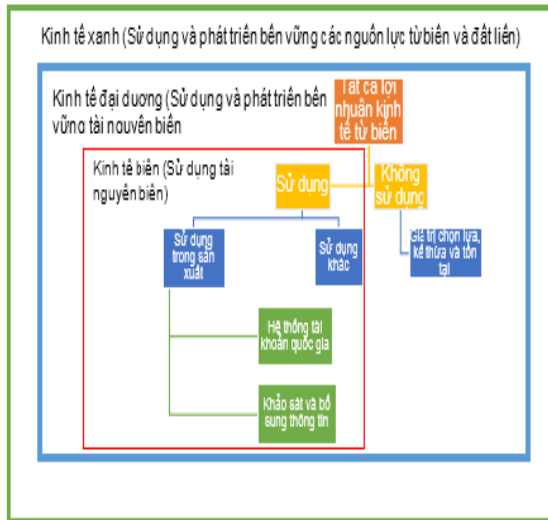
Cũng tương tự với Mỹ, các nhà khoa học của NUI Galway tại Ireland (2016) định nghĩa: Kinh tế biển được xem là bất kỳ hoạt động kinh tế nào sử dụng biển một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như yếu tố đầu vào hoặc sản xuất các yếu tố đầu ra [7].

Hay như Anh, quốc gia đạt hơn 17 tỷ bảng Anh tổng giá trị gia tăng (GVA) vào năm 2016, cho rằng: Kinh tế biển bao gồm các hoạt động liên quan đến lao động trên hoặc trong biển. Các hoạt động này cũng bao gồm việc sản xuất hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tiếp góp phần tới những hoạt động trên hoặc trong biển [36].

Tuy nhiên, Mỹ và Ireland tách biệt kinh tế biển và kinh tế ven biển đồng thời sử dụng các phương pháp, tiêu chí đánh giá khác nhau trong ước lượng giá trị kinh tế biển trong khi Anh cùng nhiều quốc gia khác lại cộng gộp cả giá trị kinh tế của khu vực ven biển.

Australia định nghĩa kinh tế biển như *một hoạt động kinh tế cơ bản và tập trung vào vấn đề như liệu rằng các nguồn lực biển có là chính yếu trong các yếu tố đầu vào hay không* [6, tr.5]. Đặc biệt, New Zealand tiếp nhận mô hình *Kinh tế xanh* (Green Economy) được *Chương trình liên hợp quốc về môi trường* (UNEP - The United Nations Environment Programme) đề xuất năm 2008. Trong đó, *Kinh tế xanh* là một trong những kết quả cải thiện quyền con người và bình đẳng xã hội, trong đó nhấn mạnh vào việc giảm thiểu các rủi ro về môi trường và khan hiếm tài nguyên. Có nhiều cấp độ được đưa ra như: Kinh tế xanh - *Green Economy* - (sử dụng và phát triển bền vững nguồn

lực từ đất liền và biển), Kinh tế đại dương - *Blue Economy* - (sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên biển), Kinh tế biển - *Ocean Economy* - (sử dụng tài nguyên biển) [7; 32] (xem Hình 1):



Hình 1. Kinh tế biển trong mối quan hệ với kinh tế đại dương và kinh tế xanh [32, tr.6]

Nguồn: Statistics New Zealand (2016), *New Zealand's marine economy: 2007-13*, pp.6

Từ khung lý thuyết này, New Zealand định nghĩa kinh tế biển là *các hoạt động kinh tế diễn ra trong, hoặc sử dụng môi trường biển, hoặc sản xuất các hàng hóa và dịch vụ cần thiết, hoặc trực tiếp đóng góp vào nền kinh tế quốc dân* [32, tr.7].

Đối với các quốc gia châu Á, các định nghĩa về kinh tế biển cũng rất khác biệt. Trung Quốc coi *tổng hợp các hoạt động kinh tế biển hoặc hoạt động có liên quan đến kinh tế biển cùng chung mục đích khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường biển* là kinh tế biển [30, tr.167]. Với Nhật Bản, kinh tế biển là ngành kinh tế có trách nhiệm trước sự phát triển, sử dụng và bảo tồn biển. Hàn Quốc xác định kinh tế biển là những hoạt động kinh tế diễn ra trên biển mà các hàng hóa và dịch vụ đặt trong hoạt động biển, và những hoạt động sử dụng các nguồn lực biển như một yếu tố đầu vào. Tại Việt Nam, khái niệm kinh tế biển dù không được định nghĩa một cách chính xác song được các nhà nghiên cứu nhắc tới như: toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan

đến khai thác biển (tuy không phải diễn ra trên biển nhưng hoạt động kinh tế này là nhờ vào yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển ở dải đất liền ven biển)” (Lại Lâm Anh, 2013) [4, tr.16].

Đối với một số tổ chức trên thế giới, khái niệm kinh tế biển cũng có các góc độ tiếp cận khác nhau. Tổ chức OECD cho rằng kinh tế biển bao gồm các *ngành sản xuất cơ bản* liên quan đến biển (như vận tải biển, đánh bắt cá, năng lượng gió, công nghệ sinh học biển) và *những dịch vụ* từ tài nguyên thiên nhiên và hệ thống sinh thái mà biển cung cấp (cá, đường vận chuyển hàng hóa trên biển, hấp thụ CO₂, v.v...) [24, tr.13]. Trong Hội thảo *Thương mại và Phát triển - Thịnh vượng chung* của Liên Hợp quốc năm 2014, định nghĩa kinh tế biển được mô tả là tập hợp con của mô hình đang phát triển nhấn mạnh vào các con đường kinh tế xanh hơn và bền vững hơn. Trong đó, kinh tế biển là *các hoạt động kinh tế và hoạt động thương mại tích hợp bảo tồn và sử dụng bền vững, quản lý đa dạng sinh học, bao gồm các hệ sinh thái biển và các nguồn gen* [37, tr. 2.]

Mặc dù khái niệm về kinh tế biển giữa các quốc gia là khác nhau, song vẫn tìm thấy những điểm tương đồng. *Một là*, không gian biển là cơ sở hình thành nên các hoạt động kinh tế biển, được gọi là không gian kinh tế biển. Tuy nhiên, không gian kinh tế biển của mỗi một quốc gia phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hóa, do đó có những tiêu chí và phương pháp phân định là khác nhau. *Hai là*, các hoạt động kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng các nguồn lực biển trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ. Song phạm vi giữa “trực tiếp” và “gián tiếp” lại khác biệt ở các quốc gia. Bên cạnh đó, cũng còn nhiều vấn đề khác biệt về kinh tế biển giữa các quốc gia chưa đề cập đến do giới hạn nguồn lực của bài viết. Chẳng hạn, trong khi nhiều nước thừa nhận kinh tế ven biển, kinh tế hải đảo là một bộ phận của kinh tế biển thì một vài quốc gia phân định rạch ròi. Hoặc các hoạt động an ninh, cải cách hành chính, quản lý biển hoặc đào tạo nhân lực cũng được một số quốc gia lựa chọn khi ước lượng giá trị kinh tế biển.

4 KẾT QUẢ CHÍNH: ĐỊNH NGHĨA KINH TẾ BIỂN VÀ PHÂN LOẠI

4.1 Thuật ngữ

Để xác định nội hàm của khái niệm kinh tế biển, trước hết cần phân biệt một số thuật ngữ trong tiếng Anh: ocean economy, ocean industry, marine economy, marine industry, marine activity, marine sector. Cần khẳng định rằng: việc chuyển nghĩa các từ gốc Anh - Việt là khó chuẩn xác, dẫn đến sự không thống nhất và gây khó hiểu trong quá trình sử dụng. Tuy nhiên, điểm gặp gỡ chung của các thuật ngữ nêu trên là chỉ các hoạt động kinh tế có liên quan đến biển hoặc đại dương. Trong tiếng Anh, 03 cụm từ “ocean”, “marine”, “maritime” được sử dụng phổ biến. “Ocean” được các nước như Hoa Kỳ, Ireland ưu tiên sử dụng; “Marine” lại được sử dụng rộng rãi ở các quốc gia như Anh, Australia, Canada, New Zealand và khối EU; “Maritime” phổ biến ở Tây Ban Nha, Malaysia, Phillipines. Đối với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam - những quốc gia không sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính - thì những thuật ngữ nêu trên được sử dụng đan xen. Ví dụ: tại Trung Quốc, một số cơ quan có tên gọi như State Oceanic Administration, The Ocean Economy Accounting System; Tại Nhật Bản, các tên gọi được dịch khác nhau như Maritime Bureau (trực thuộc Bộ Tài nguyên, Xây dựng, Giao thông và Du lịch - Ministry of Land, Infrastructure, Transport and Tourism), Japan Marine Industry Association; Hay tại Việt Nam, các khái niệm cũng chưa được sử dụng thống nhất trong tiếng Anh, chẳng hạn: Tổng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam có tên gọi chính thức trong tiếng Anh là Vietnam Administration of Seas and Islands song Trung tâm Thông tin, Dữ liệu biển và hải đảo (trực thuộc Tổng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam) lại mang tên Vietnam Ocean Data and Information Center hay Trung tâm Điều tra tài nguyên - môi trường biển (cùng trực thuộc Tổng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam) lấy Marine Natural Resources - Environment Survey Center là tên gọi chính thức trong tiếng Anh.

Sự khác biệt này xuất phát từ điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội. Chẳng hạn: Một vài quốc gia ở châu Âu có tiếp giáp biển song không tiếp giáp với đại dương như Bungary nên các khái niệm liên quan đến “đại dương” (ocean) hầu như không phổ biến và thông dụng. Ngoài ra, phạm vi quản lý và khai thác các hoạt động kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng cũng chỉ liên quan tới một vùng biển và vùng ven biển nhất định nên

khái niệm “biển” (marine) được chấp nhận sử dụng ở nhiều quốc gia.

Cần nhấn mạnh rằng, sự khác biệt về nội hàm giữa các thuật ngữ “biển” (ocean - marine - maritime) là không nhiều. Tuy nhiên, trong nội bộ một quốc gia cần thống nhất sử dụng thuật ngữ để đảm bảo tính hệ thống, nhất quán.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các khái niệm “nền kinh tế”, “ngành kinh tế”, “hoạt động kinh tế”, “khu vực kinh tế”. Theo Park và Kildow, (2014) [25, tr. 4] “Ngành kinh tế liên quan đến các hoạt động kinh tế của khu vực tư nhân trong thị trường hàng hóa và dịch vụ. Mặt khác, nền kinh tế bao gồm cả khu vực công và khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, nền kinh tế cũng bao gồm hàng hóa và dịch vụ phi thị trường. Theo một nghĩa khác, ngành kinh tế được bao hàm trong kinh tế”.

Từ đó, nhóm tác giả thừa nhận kinh tế biển bao gồm cả khu vực công và khu vực tư, song hầu hết các quốc gia loại bỏ giá trị kinh tế phi thị trường ra khỏi “kinh tế biển” do không dễ ước lượng. Ông đề xuất sử dụng khái niệm “nền kinh tế biển” (Ocean Economy) thay vì “ngành kinh tế biển” (Ocean Industry).

Tuy nhiên, việc xác định ngành kinh tế chỉ hoạt động trong khu vực tư nhân là chưa thỏa đáng. Vì ngành kinh tế là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, trong đó bao gồm các hoạt động kinh tế ở khu vực tư nhân và khu vực công. Trong bài viết này, kinh tế biển là một ngành kinh tế song hoạt động trong cả khu vực công và khu vực tư nhân. Khi ước lượng giá trị kinh tế biển, tác giả đề xuất loại bỏ hàng hóa và dịch vụ phi thị trường vì giới hạn về nguồn lực.

4.2 Định nghĩa

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thừa nhận kinh tế biển là sự kết hợp của kinh tế ngành và kinh tế theo không gian lãnh thổ. Tuy nhiên, sự khác biệt của nội hàm khái niệm “kinh tế biển” nằm ở các nhóm sau: 1) Hoạt động kinh tế diễn ra trên biển/ trong biển/ dưới đáy biển hoặc vùng ven biển; 2) Hoạt động kinh tế tuy không trực tiếp diễn ra ở phạm vi biển song sử dụng trực tiếp nguồn lực từ biển; 3) Hoạt động kinh tế phụ trợ, sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ nhằm đảm bảo, duy trì cho hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển vận hành. Cùng xem thêm một vài định nghĩa để thấy rõ sự khác biệt này:

1) Nathan và cộng sự (1972): Kinh tế biển là việc “sử dụng nguồn lực biển trong quá trình sản xuất” hoặc “sản xuất ra sản phẩm hoặc dịch vụ được đòi đáp ứng bởi một số đặc tính chất lượng có được nhờ biển [20];

2) Pugh và Skinner (1996): “...các hoạt động liên quan đến lao động trên biển hoặc trong biển. Ngoài ra, những hoạt động đó liên quan đến sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ có đóng góp trực tiếp vào các hoạt động trên biển hoặc trong biển” [28; tr. 52];

3) Colgan (2003): Kinh tế biển bao gồm các hoạt động kinh tế mà tất cả hoặc một phần đầu vào của nó xuất phát từ biển hoặc Ngũ Đại Hồ [9, tr. 5];

4) Park và Kildow (2014): Kinh tế biển là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, tiếp nhận các yếu tố đầu vào từ biển, và sản xuất hàng hóa và dịch vụ tới biển [25, tr. 7].

Trên cơ sở tiếp cận kinh tế và địa lý, tác giả đưa ra định nghĩa sau: “*Kinh tế biển là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển; các hoạt động kinh tế sử dụng các nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các hoạt động kinh tế cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển*”.

Như vậy, từ khái niệm này, hoạt động kinh tế biển được phân loại thành ba cấp:

- Cấp 1 (Sơ cấp): Hoạt động kinh tế diễn ra trên không gian biển;

- Cấp 2 (Thứ cấp): Hoạt động kinh tế sử dụng các nguồn lực từ biển trong sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Ví dụ: Các nhà máy chế biến thủy sản có thể không nằm ở vị trí ven biển như thông lệ mà nằm sâu trong đất liền (không diễn ra trên biển);

- Cấp 3 (Phụ trợ): Hoạt động kinh tế cung cấp đầu vào cho các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển. Ví dụ: Nhà máy sản xuất dụng cụ đánh bắt cá không sử dụng các yếu tố đầu vào từ biển (kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp) song đầu ra của sản phẩm phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác biển.

4.3 Hệ thống phân loại kinh tế biển của một số quốc gia trên thế giới

4.3.1 Mỹ

NOEP đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thông tin và dữ liệu hoàn chỉnh về kinh tế, kinh tế xã hội

vùng biển, vùng ven biển tại Mỹ từ những năm 90 và dự báo những thay đổi và xu hướng phát triển trong kinh tế biển, ven biển trong tương lai. NOEP phân loại kinh tế biển thành 09 khu vực song dữ liệu để ước lượng giá trị kinh tế biển chỉ dựa vào 6 khu vực dưới đây (Bảng 1):

BẢNG 1
PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN CỦA MỸ

Khu vực	Loại hình
Xây dựng - Biển	Hoạt động xây dựng liên quan đến biển
Tài nguyên sinh vật - Biển	Đánh cá, Trại giống và nuôi trồng thủy sản, Chế biến hải sản, Thị trường hải sản
Khoáng sản - Ngoài khơi	Đá vôi, Cát và sỏi, Thăm dò dầu khí, Khai thác dầu khí
Đóng tàu, thuyền	Đóng và sửa chữa tàu, Đóng và sửa chữa thuyền
Du lịch và giải trí - Bờ biển	Dịch vụ vui chơi và giải trí, Du thuyền, Địa điểm ăn uống, Khách sạn và khu nghỉ dưỡng, Bến du thuyền, Công viên giải trí và cắm trại, Tham quan dưới nước, Nhà bán lẻ đồ thể thao, Sở thú, Hồ cá, những loại hình khác
Vận tải Biển	Vận tải cảng nước sâu, Chuyên chở hành khách, Dịch vụ vận tải biển, Dụng cụ tìm kiếm và điều hướng, Kho bãi

Nguồn: *A Guide to the Measurement of the Market Data for the Ocean and Coastal Economy in the National Ocean Economics Program* [10, tr. 20]

4.3.2 Anh

Theo Pugh và Skinner [28], Anh phân chia kinh tế biển thành 18 khu vực. Tuy nhiên, khi định lượng giá trị kinh tế, Hàng hải Anh [36] (Maritime UK) chỉ thu thập và tính toán dữ liệu qua 4 khu vực chính (Bảng 2):

BẢNG 2
PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN CỦA ANH

Khu vực	Loại hình
Vận tải	Vận chuyển hành khách quốc tế
	Vận chuyển hành khách đường thủy nội địa
	Vận chuyển hàng hóa quốc tế
	Vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa
Cảng	Kho bãi
	Quản lý cảng
	Bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa và tàu khách
Công nghiệp biển	Tổ chức biên giới, Thuế và Hải quan, Nhân viên khu vực công vận hành cảng
	Giải trí: Đóng thuyền, Hoạt động tái tạo biển, Tài chính, Hoạt động pháp lý và dịch vụ chung
	Kỹ thuật biển: Đóng tàu, Năng lượng biển tái tạo, Hoạt động hỗ trợ cho dầu khí, kỹ thuật và khai khoáng, Hoạt động nghiên cứu khoa học

	Dịch vụ môi giới và dịch vụ vận tải khác
	Bảo hiểm
Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tài chính và pháp lý
	Khảo sát và phân loại tàu
	Giáo dục
	Tư vấn
	Kế toán

Nguồn: Cebr (2017), The economic contribution of the UK-Marine industry (A report for Maritime UK) [8, tr.9]

4.3.3 Australia

Dựa trên báo cáo của Học viện Biển Australia về chỉ số kinh tế biển qua các năm, thành phần kinh tế biển đã có sự thay đổi qua các năm. Số liệu mới nhất cho thấy kinh tế biển bao gồm 4 khu vực (Bảng 3):

BẢNG 3
PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN CỦA AUSTRALIA

Khu vực	Loại hình
Hoạt động khai thác nguồn tài nguyên biển	Đánh cá: Nuôi trồng thủy sản, Thương mại nghề cá, Tái tạo nghề cá, Nghề cá bản địa Thăm dò và khai thác dầu khí: Thăm dò dầu, Sản xuất dầu, Khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, Gas tự nhiên
Dịch vụ biển có liên quan	Đóng tàu thuyền, Sửa chữa và dịch vụ bảo trì, Cơ sở vật chất: Đóng và sửa chữa tàu, Đóng và sửa chữa thuyền, Bến du thuyền và cơ sở vật chất, Thiết bị đi biển bán lẻ Du lịch và hoạt động tái tạo: Hàng hóa và dịch vụ du lịch nội địa, Hàng hóa và dịch vụ du lịch quốc tế, Hồ cá
Vận tải thủy	Vận tải hành khách và hàng hóa
Quản lý môi trường biển	An toàn trên biển

Nguồn: AIM (2016), The Aims index of Marine Industry [35, tr. 7-8]

4.3.4 Nhật Bản

Học viện nghiên cứu Nomura NRI (Nomura Research Institute) công bố báo cáo và ước lượng đóng góp của kinh tế biển tại Nhật Bản vào năm 2005 [23]. NRI phân chia kinh tế biển thành 03 loại: 1) Loại A - Hoạt động khai thác không gian biển (là những hoạt động thăm dò, khai thác, triển khai các nguồn lực trong biển và sử dụng năng lượng biển, không gian biển, đáy biển đồng thời cũng bao gồm các hoạt động bảo vệ môi trường biển và quản lý biển); 2) Loại B - Hoạt động sử dụng nguồn lực biển (Là những hoạt động sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ có sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản, năng lượng và sinh vật biển

hay nói cách khác đây là những hoạt động *thứ cấp*, sử dụng đầu ra của loại A để làm đầu vào cho quá trình sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ); 3) Loại C - Hoạt động cung ứng thiết bị và dịch vụ cho loại A (*Loại hỗ trợ*).

BẢNG 4
PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN CỦA NHẬT

Khu vực	Loại hình
Loại A - Khai thác	Đánh bắt ven bờ
	Đánh bắt ngoài khơi
	Đánh bắt vùng nước sâu
	Nuôi trồng hải sản
	Muối
	Vận tải biển
	Cảng
	Quản lý các phương tiện giao thông đường thủy
	Các dịch vụ vận tải thủy khác
	Khai thác sỏi và đá*
	Dầu thô và khí đốt tự nhiên*
	Công trình công cộng trên sông, cống và các công trình khác*
	Vận tải đường thủy nội địa, ven biển*
Viễn thông cố định*	
Loại B - Sử dụng	Cho thuê hàng hóa (không bao gồm thuê xe)*
	Dịch vụ xây dựng và công trình dân dụng*
	Dịch vụ thương mại khác*
	Các khóa học lái xe và các đội đua xe đạp, xe ngựa*
	Giải trí*
	Nhà máy tư nhân*
	Thức ăn đông lạnh
	Các sản phẩm muối
	Thủy sản đóng hộp
	Thức ăn thủy sản khác
Bán buôn cá tươi	
Loại C - Hỗ trợ	Làm đá
	Dây, lưới
	Dầu nặng
	Tàu thép
	Các loại tàu khác
	Sửa chữa tàu
Dịch vụ viễn thông khác	

* Một số tỷ lệ của các loại hình này được tính trong kinh tế biển
Nguồn: Nomura Research Institute (2009), The Report on of Japan's marine industry [23]

4.3.5 Việt Nam

Với trường hợp của Việt Nam, kinh tế biển đóng góp không nhỏ vào GDP trong những năm gần đây. Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã được xác định rõ trong Nghị quyết 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa X với mục tiêu "*kinh tế biển đóng góp 53-55% GDP, 55-60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven*

biển” [3, tr.1-5]. Sau đó, Luật Biển (2012) [5] ra đời và phân chia kinh tế biển thành 06 ngành cơ bản sau (Bảng 5):

BẢNG 5
PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN CỦA VIỆT NAM

1	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển
2	Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác
3	Du lịch biển và kinh tế đảo
4	Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản
5	Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển
6	Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển

Nguồn: Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Biển Việt Nam 2012, Điều 43 [5]

Mặc dù Luật Biển Việt Nam ra đời năm 2012 và có nhiều văn bản hướng dẫn, thi hành song vẫn bản hướng dẫn liên quan tới kinh tế biển còn nhiều tranh luận. Nhiều vấn đề cần luận bàn để phân định rạch ròi phạm vi quản lý kinh tế biển giữa các cơ quan chức năng, giữa các cơ quan quản lý hành chính. Do đó, việc điều chỉnh khung phân loại và danh mục các thành phần kinh tế biển cần được xem xét lại.

Ngoài ra, lý luận về kinh tế ngành còn chỉ ra cơ sở phân loại các ngành kinh tế bao gồm: Khu vực một (Nguyên liệu thô), Khu vực hai (Chế tạo), Khu vực ba (Dịch vụ), Khu vực bốn (Dịch vụ thông tin), Khu vực năm (Dịch vụ con người). Có thể xem một vài ví dụ sau (Bảng 6):

BẢNG 6
ĐỐI CHIẾU PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN CỦA MỸ VÀ VIỆT NAM THEO KHU VỰC KINH TẾ

Mỹ	Việt Nam
Khai thác tài nguyên sinh vật (Khu vực 1)	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển (Khu vực 1)
Khai thác khoáng sản (Khu vực 1)	Vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác (Khu vực 2, 3)
Vận tải (Khu vực 3)	Du lịch biển và kinh tế đảo (Khu vực 3)
Du lịch và giải trí (Khu vực 3)	Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản (Khu vực 1, 2)
Xây dựng (Khu vực 2)	Phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển (Khu vực 5)
Đóng tàu thuyền (Khu vực 2)	Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển (Khu vực 5)

Nguồn: Tổng hợp từ Bảng phân loại kinh tế biển của Mỹ và Việt Nam

Tuy nhiên, cơ sở phân loại kinh tế biển của Việt Nam còn ít nhiều tranh cãi. Chẳng hạn Điều 1, Điều 43, Luật Biển 2012 có phân loại: “Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển” là một nhóm ngành kinh tế biển, khác với “Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản” (Điều 4). Như vậy, có sự thiếu chặt chẽ khi phân định “tài nguyên biển” và “hải sản” vì thực chất, hải sản là một loại tài nguyên sinh vật biển. Hay, Điều 3, Điều 43, “Du lịch biển và kinh tế đảo” thật khó có thể ghép chung với nhau vì “du lịch biển” là loại hình/ phương thức hoạt động kinh tế và “kinh tế đảo” là một ngành kinh tế, tương quan với kinh tế biển.

Dù chưa thực sự đồng tình với cách phân loại của các học giả Mỹ song các khu vực được phân biệt khá rạch ròi trong khi cách phân loại của Việt Nam còn khá chông chéo, gây khó khăn trong thu thập dữ liệu, dẫn đến nhầm lẫn trong quá trình phân tích.

Do đó, tác giả đề xuất cơ sở phân loại kinh tế biển căn cứ vào khái niệm được trình bày trong mục 4.2 như sau: 1) Không gian địa lý - nơi diễn ra các hoạt động kinh tế; 2) Tính chất sử dụng nguồn lực từ biển trong sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ; 3) Mức độ ảnh hưởng của hoạt động kinh tế đến tính liên tục của các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển/ trong biển. Cụ thể:

BẢNG 7.
ĐỀ XUẤT PHÂN LOẠI KINH TẾ BIỂN

Tiêu chí phân loại	Loại hình
Cấp 1 (Sơ cấp): Hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển	Khai thác tài nguyên sinh vật, phi sinh vật, Vận tải, Du lịch và giải trí, Cảng
Cấp 2 (Thứ cấp): Hoạt động kinh tế sử dụng các nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Chế biến sản phẩm từ biển
Cấp 3 (Phụ trợ): Hoạt động kinh tế cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển.	Chế tạo sản xuất thiết bị biển, Đóng và sửa chữa tàu thuyền, Xây dựng biển, Giáo dục, R&D, Bảo hiểm, Dịch vụ khác.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Đồng thời, trong thực tiễn, việc phân loại kinh tế ngành phải dựa trên Tiêu chuẩn phân loại ngành kinh tế ở mỗi một quốc gia nhằm tránh chông chéo trong ước lượng giá trị kinh tế biển.

5 KẾT LUẬN

Nghiên cứu về kinh tế biển không còn là một lĩnh vực mới mẻ đối với các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Australia, vv... song tại Việt Nam, lý luận về kinh tế biển mới chỉ được quan tâm từ hơn một thập kỷ gần đây. Kết quả của nghiên cứu đã phác họa bức tranh toàn cảnh về sự khác biệt về góc độ tiếp cận kinh tế biển của các quốc gia trên thế giới. Từ đó bài viết cũng chỉ ra khái niệm kinh tế biển theo phương pháp tiếp cận ngành và không gian địa lý, ở đó: “Kinh tế biển là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển; các hoạt động kinh tế sử dụng các nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các hoạt động kinh tế cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc trong biển”.

Từ khái niệm này, cơ sở phân loại kinh tế biển được liệt kê, bao gồm 3 tiêu chí: 1) Không gian địa lý - nơi diễn ra các hoạt động kinh tế; 2) Tính chất sử dụng nguồn lực từ biển trong sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ; 3) Mức độ ảnh hưởng của hoạt động kinh tế đến tính liên tục của các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển/ trong biển. Đây cũng là gợi ý để xem xét điều chỉnh tiêu chí phân loại ngành kinh tế biển theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, giúp cho công tác quản lý và tổ chức thu thập, phân loại, tính toán giá trị kinh tế biển trở nên thuận lợi hơn. Cần khẳng định, nghiên cứu lý luận về kinh tế biển được trình bày trong bài viết là quan điểm khoa học riêng của tác giả song được tổng hợp từ nhiều nguồn, phản ánh phần nào xu hướng trong nghiên cứu kinh tế biển hiện nay trên thế giới. Với mục đích ấy, bài viết sẽ trở thành một tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách về kinh tế biển ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Bùi Tất Thắng, *Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 7/2007.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.
- [3] *Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X)*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 406, 2/2007, Hà Nội, tr.1-5.
- [4] Lại Lâm Anh (2013), *Luận án tiến sĩ Kinh tế chuyên ngành Kinh tế thế giới và Quan hệ Kinh tế Quốc tế, Quản lý kinh tế biển: Kinh nghiệm quốc tế và vận dụng vào Việt Nam*, Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Hà Nội, 184 trang.
- [5] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Biển*.

Tiếng nước ngoài

- [6] Allen Consulting Group (2004), *The economic contribution of Australia's marine industries 1995-1996 to 2002-03*, Report to The National Oceans Office, 66 pp. [Online]. <http://www.environment.gov.au/resource/economic-contribution-australias-marine-industries-1995-96-2002-03>
- [7] Amaya Vega, Stephen Hynes (2016), *Ireland's Ocean economy*, NUI Galway, 68 pp. [Online]. Available: https://www.nuigalway.ie/semru/documents/semru_irelands_ocean_economy_2017_online.pdf
- [8] Cebr (2017), *The economic contribution of the UK Marine industry*, A report for Maritime UK, London, p.9.
- [9] Colgan Charles S. (2003), *Measurement of the Ocean and Coastal Economy: Theory and Methods*, Publications, Paper 3. [Online]. Available: https://cbe.miiis.edu/noep_publications/3
- [10] Colgan Charles S. (2007), *A Guide to the Measurement of the Market Data for the Ocean and Coastal Economy in the National Ocean Economics Program*, National Ocean Economics Program, p.20.
- [11] GSGislason (2007), *Economic contribution of the oceans sector in British Columbia*, GSGislason & Associates Ltd., Vancouver: Canada/ British Columbia Oceans Coordinating Committee, 136pp. [Online]. Available: http://www.em.gov.bc.ca/DL/offshore/reports/BC_Ocean_Sector-Final_Report.pdf
- [12] Irish Department for Agriculture, Food and the Marine (2012), *Harvesting our Ocean Wealth - An integrated marine for Ireland*, Dublin.
- [13] Kalaydjian R. (1997), *French marine related economic data*, Brest, Ifremer.
- [14] Kildow J., Colgan CS. (2005), *California's Ocean economy*, National Ocean Economics Program, Prepared for California Resources Agency, 156 pp.
- [15] Kildow J., Kite-Powell H., Colgan C., Bruce E. (2000), *The national ocean economics project: The contribution of the coast and coastal ocean to the US economy*, Research strategy and work plan, University of Southern California, Wrigley Institute.
- [16] Kildow J.T, McIlgorm, *The important of estimating the contribution of the oceans to the national economies*, Maritime Policy., Vol. 34 (3), pp. 367-374, 2010.
- [17] Korea Maritime Institute (2009), *The Strategy of development the ocean based new national wealth*.
- [18] Mare F.d (1996), *Il valore dell' industria marittima in Italia (summary)*, Roma, Federazione del Mare.
- [19] Ministry of Maritime Affairs and Fisheries (2000), *OCEAN KOREA 21*, Korea. [Online]. Available: <http://www.aorum.re.kr/Legal/LegalSub.aspx?pcode=H09>
- [20] Nathan Associates (1974), *Gross product originating from ocean-related activities*, Bureau of Economic Analysis, Washington DC.
- [21] National Ocean Council (2013), *National Ocean Policy Implementation Plan*. [Online]. Available: <https://www.boem.gov/national-ocean-policy-implementation-plan/>.
- [22] National Ocean Economics Program (NOEP) (2016), *State of the U.S. Ocean and Coastal Economies*, Middlebury Institute of International Studies at Monterey (Centre for the Blue Economy) Publishing, 35 pp. [Online]. Available: http://midatlanticocean.org/wp-content/uploads/2016/03/NOEP_National_Report_2016.pdf
- [23] Nomura Research Institute (2009), *The Report on of Japan's marine industry*.
- [24] OECD (Organization for Economic Cooperation and Development) (2016), *The Ocean Economy in 2030*, OECD Publishing, Paris.

- [25] Park Dr. Kwang Seo, Kildow Dr. Judith T., *Rebuilding the Classification System of the Ocean Economy*, Journal of Ocean and Coastal Economics, Vol.2014: Iss.1, Article 4. [Online]. Available: <https://cbe.mii.edu/joce/vol2014/iss1/4/>.
- [26] Pontecorvo GM et al, *Contribution of the ocean sector to the US economy*, Science 208 (1980), pp. 1000-1006. View Record in Scopus
- [27] Pontecorvo GM et al, *Contribution of the ocean sector to the US economy: Estimated values for 1987 - a technical note*, Mar Technol Soc J 23 (2), pp. 7-14, 1988.
- [28] Pugh D., L. Skinner (1996), *An analysis of marine-related activities in the UK economy and supporting science and technology*, IACMST Information Document N^o 5, Southampton: Inter-Agency, pp. 52.
- [29] Roger A. Stacey Consultants Ltd. (RASCL) (2003), *La contribution du secteur maritime à l'économie canadienne, 1988-2000*, Division des Politiques sur les océans, Pêches et Océans Canada, Ottawa, pp. 68.
- [30] Rui Zhao, Stephen Hynes, Guang Shun He (2014), *Defining and quantifying China's Ocean economy*, Marine Policy, Vol. 43, pp.164-173, 2014.
- [31] State Oceanic Administration (2016), *State Oceanic Administration 2016 annual department accounts*. [Online]. Available: <http://www.soa.gov.cn/zwgk/gkndbg/201707/P020170721444194147772.pdf>
- [32] Statistics New Zealand (2016), *New Zealand's marine economy: 2007-13*, Retrieved from www.stats.govt.nz.
- [33] Suris-Regueiro J.C., M.D. Garza-Gil, M. M. Varela-Lafuente (2013), *Marine economy: A proposal for its definition in the european union*, Maritime Policy, Vol 42(0), pp.111-124, 2013.
- [34] Tân Hoa Xã (2011), *Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 về Phát triển kinh tế và xã hội quốc gia của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa* (中华人民共和国经济和社会发展第十五个五年计划). Retrieved from http://www.gov.cn/2011lh/content_1825838.htm
- [35] The Australia Institute of Marine Science (AIM) (2016), *The Aims Index of Marine Industry*. [Online]. Available: <https://www.aims.gov.au/documents/30301/0/AIMS+Index+of+Marine+Industry+2016/f2f7f8f3-6ae3-4094-b8d4-cb8aa90f5ae1>
- [36] UK Marine Industries Alliance (2016), *A Strategy for growth for the UK Marine Industries*, 40pp. [Online]. Available: https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/31813/11-1310-strategy-for-growth-uk-marine-industries.pdf
- [37] United Nation Conference on Trade and Development (UNCTD) (2014), *The Oceans Economy: Opportunities and Challenges for Small Island Developing States*, New York and Geneva, 40 pp.
- [38] Wijnolst N., J.I. Janssen, S. Sodal (2003), *European maritime clusters: Global trends, Theoretical framework, the cases of Norway and the Netherlands, Policy recommendations*, Delft, DUP Satellite, 216 pp.

Approaches in the world and in Vietnam Ocean Economy - Definition and classification

Hoang Thanh Nga
Sofia University

Corresponding author: htn.ussh@hcmussh.edu.vn

Received: 30-3-2018, Accepted: 5-7-2018; Published: 15-7-2018

Abstract—The ocean economy is essential to the future welfare and prosperity of humankind as a lot of countries and hundreds of millions of people depend on it. The estimation and recognition of the ocean economy's value are therefore significant. However, it is complicated to compare the ocean economy among countries because of the differences in definition, classification standard and scope. This study aims to provide perspectives of the ocean economy of some countries such as the U.S.,

Keywords—Ocean economy, definition of the ocean economy, classification of the ocean economy, the ocean economic approaches.

Australia, UK, and Japan as well as of renowned academics. Consequently, the ocean economy is defined in the study as the economic activities that take place on the sea or in the sea; economic activities using resources from the sea in the process of producing goods and providing services; economic activities that provide goods and services for economic activities that take place on the sea or in the sea.